

DANH SÁCH CÁC MÃ CHO VAY KÍ QUỸ THÁNG 04/2026

STT (No)	Mã chứng khoán (Securities code)	Tổ chức phát hành (Company name)	Sàn (Stock Exchange)	Tỷ lệ cho vay (Margin Lending Ratio) (%)	Giá chặn (Margin Price) (Đồng/CP)
1	AAA	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	HOSE	20	7,210
2	ABT	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	HOSE	10	46,593
3	ACB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	HOSE	50	26,000
4	ACC	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	HOSE	10	12,811
5	ACG	Công ty Cổ phần Gỗ An Cường	HOSE	50	38,000
6	ADP	Công ty Cổ phần Sơn Á Đông	HOSE	10	12,778
7	ADS	Công ty Cổ phần DAMSAN	HOSE	10	7,940
8	AGG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	HOSE	10	16,600
9	AGR	Công ty Cổ phần Chứng khoán AGRIBANK	HOSE	30	17,000
10	ANV	Công ty Cổ phần Nam Việt	HOSE	30	28,100
11	ASM	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	HOSE	30	10,000
12	AST	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco	HOSE	20	15,376
13	BAB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	HNX	20	12,000
14	BAF	Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam	HOSE	20	33,750
15	BCF	Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi	HNX	10	12,487
16	BCM	Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	HOSE	50	73,000
17	BFC	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	HOSE	40	46,550
18	BHN	Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội	HOSE	40	21,403
19	BIC	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	HOSE	50	30,000
20	BID	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	HOSE	50	42,000
21	BMC	Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định	HOSE	10	19,000
22	BMP	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	HOSE	50	145,300
23	BRC	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	HOSE	10	14,250
24	BSI	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV	HOSE	40	46,700
25	BSR	Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn	HOSE	40	20,000
26	BTP	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	HOSE	10	11,950
27	BTT	Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Bến Thành	HOSE	20	29,935
28	BTW	Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	HNX	20	29,939
29	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	HOSE	50	54,900

STT (No)	Mã chứng khoán (Securities code)	Tổ chức phát hành (Company name)	Sàn (Stock Exchange)	Tỷ lệ cho vay (Margin Lending Ratio) (%)	Giá chặn (Margin Price) (Đồng/CP)
30	BVS	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	HNX	50	40,000
31	BWE	Công ty CP – Tổng Công ty nước – Môi trường Bình Dương	HOSE	50	50,000
32	C69	Công ty Cổ phần Xây dựng 1369	HNX	10	6,100
33	CAP	Công ty Cổ phần Lâm Nông sản Thực phẩm Yên Bái	HNX	10	12,694
34	CCI	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	HOSE	10	14,548
35	CCL	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	HOSE	20	6,930
36	CCR	Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	HNX	10	11,633
37	CDC	Công ty Cổ phần Chương Dương	HOSE	20	15,000
38	CDN	Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	HNX	40	19,339
39	CEO	Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	HNX	20	11,781
40	CHP	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	HOSE	50	25,000
41	CIA	Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sân Bay Quốc Tế Cam Ranh	HNX	10	9,400
42	CII	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	HOSE	30	23,000
43	CLC	Công ty Cổ phần Cát Lợi	HOSE	20	35,000
44	CLH	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	HNX	20	16,875
45	CLL	Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	HOSE	20	18,000
46	CLM	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin	HNX	20	70,369
47	CMG	Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	HOSE	40	45,000
48	CNG	Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	HOSE	50	18,015
49	CRC	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	HOSE	10	10,000
50	CSM	Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	HOSE	30	14,000
51	CSV	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	HOSE	40	40,000
52	CTB	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	HNX	10	23,055
53	CTD	Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecccons	HOSE	30	84,200
54	CTF	Công ty Cổ phần City Auto	HOSE	10	11,795
55	CTG	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	HOSE	50	51,000
56	CTI	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	HOSE	20	25,200
57	CTR	Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	HOSE	50	101,700
58	CTS	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	HOSE	40	40,700
59	CVT	Công ty Cổ phần CMC	HOSE	10	27,018
60	D2D	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	HOSE	30	23,000
61	DAT	Công ty cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản	HOSE	10	7,400
62	DBC	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	HOSE	30	39,000
63	DBD	Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế Bình Định	HOSE	40	54,500

STT (No)	Mã chứng khoán (Securities code)	Tổ chức phát hành (Company name)	Sàn (Stock Exchange)	Tỷ lệ cho vay (Margin Lending Ratio) (%)	Giá chặn (Margin Price) (Đồng/CP)
64	DBT	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	HOSE	10	12,150
65	DC4	Công ty cổ phần DICERA HOLDINGS	HOSE	10	13,950
66	DCL	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	HOSE	10	20,925
67	DCM	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	HOSE	50	36,000
68	DGW	Công ty Cổ phần Thế Giới Số	HOSE	50	50,000
69	DHA	Công ty Cổ phần Hóa An	HOSE	10	29,166
70	DHC	Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	HOSE	50	32,000
71	DHG	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	HOSE	50	113,000
72	DHT	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	HNX	40	50,000
73	DIG	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	HOSE	20	22,000
74	DMC	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế DOMESCO	HOSE	40	47,789
75	DNC	Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy Hải Phòng	HNX	10	16,070
76	DP3	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương 3	HNX	10	25,244
77	DPG	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đạt Phương	HOSE	20	44,200
78	DPM	Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty Cổ phần	HOSE	50	43,000
79	DPR	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	HOSE	50	45,000
80	DRC	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	HOSE	50	20,000
81	DRL	Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3	HOSE	20	13,171
82	DSN	Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	HOSE	20	24,130
83	DTD	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt	HNX	10	16,900
84	DTK	Tổng Công ty Điện lực TKV – Công ty Cổ phần	HNX	10	12,300
85	DVM	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	HNX	10	6,900
86	DVP	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	HOSE	40	50,000
87	DXG	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	HOSE	30	17,100
88	DXP	Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	HNX	30	9,900
89	DXS	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	HOSE	20	9,200
90	EBS	Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	HNX	10	11,200
91	EIB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	HOSE	50	27,700
92	EID	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	HNX	20	25,800
93	ELC	Công ty Cổ phần Công nghệ – Viễn thông ELCOM	HOSE	20	14,371
94	EVF	Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	HOSE	20	10,800
95	EVS	Công ty Cổ phần Chứng khoán EVS	HNX	10	6,100
96	FCN	Công ty Cổ phần FECON	HOSE	10	15,400
97	FMC	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	HOSE	50	37,802

STT (No)	Mã chứng khoán (Securities code)	Tổ chức phát hành (Company name)	Sàn (Stock Exchange)	Tỷ lệ cho vay (Margin Lending Ratio) (%)	Giá chặn (Margin Price) (Đồng/CP)
98	FPT	Công ty Cổ phần FPT	HOSE	50	122,500
99	FRT	Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	HOSE	20	17,121
100	FTS	Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	HOSE	40	41,800
101	GAS	Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	HOSE	50	75,000
102	GDW	Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	HNX	20	19,892
103	GEG	Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	HOSE	30	17,000
104	GEX	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	HOSE	30	50,000
105	GIC	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	HNX	10	15,100
106	GMD	Công ty Cổ phần Gemadept	HOSE	50	67,000
107	GMX	Công ty Cổ phần Gạch Ngói Gốm Xây Dựng Mỹ Xuân	HNX	10	13,114
108	GSP	Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	HOSE	20	12,800
109	GTA	Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	HOSE	10	9,300
110	GVR	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công ty Cổ phần	HOSE	50	35,000
111	HAG	Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	HOSE	20	17,000
112	HAH	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	HOSE	50	74,300
113	HAX	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	HOSE	10	17,000
114	HCD	Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	HOSE	10	7,700
115	HCM	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	HOSE	50	27,000
116	HDB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh	HOSE	50	31,000
117	HDC	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa Vũng Tàu	HOSE	30	32,000
118	HDG	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HOSE	50	29,400
119	HGM	Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	HNX	20	32,850
120	HHC	Công ty Cổ phần Bán kẹo Hải Hà	HNX	20	39,599
121	HHP	Công ty Cổ phần HHP Global	HOSE	20	9,200
122	HHS	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	HOSE	50	15,055
123	HHV	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	HOSE	40	14,000
124	HJS	Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	HNX	20	15,584
125	HLC	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin	HNX	20	10,800
126	HMC	Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh – VNSTEEL	HOSE	10	12,000
127	HMH	Công ty Cổ phần Hải Minh	HNX	10	15,500
128	HPG	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HOSE	50	28,000
129	HRC	Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	HOSE	20	20,016
130	HSG	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	HOSE	40	20,000
131	HT1	Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên	HOSE	20	12,650

STT (No)	Mã chứng khoán (Securities code)	Tổ chức phát hành (Company name)	Sàn (Stock Exchange)	Tỷ lệ cho vay (Margin Lending Ratio) (%)	Giá chặn (Margin Price) (Đồng/CP)
132	HTG	Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ	HOSE	20	27,248
133	HTI	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	HOSE	20	18,400
134	HTL	Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	HOSE	10	15,306
135	HTN	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Incons	HOSE	10	10,350
136	HTV	Công ty Cổ phần Logistics Vicem	HOSE	10	9,000
137	HUB	Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế	HOSE	10	16,000
138	HUT	Công ty Cổ phần Tasco	HNX	20	12,956
139	HVT	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	HNX	20	36,300
140	IDC	Tổng Công ty IDICO – CTCP	HNX	40	46,400
141	IDI	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I	HOSE	30	7,150
142	IDV	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	HNX	10	20,822
143	IJC	Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	HOSE	50	15,000
144	ILB	Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình	HOSE	20	24,600
145	IMP	Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM	HOSE	50	40,000
146	INN	Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	HNX	20	41,609
147	IPA	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	HNX	10	14,000
148	ITC	Công ty Cổ phần Đầu tư – Kinh doanh nhà	HOSE	30	14,850
149	IVS	Công ty Cổ phần Chứng khoán Goutai Junan (Việt Nam)	HNX	20	9,500
150	KBC	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc – Công ty Cổ phần	HOSE	30	35,000
151	KDC	Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO	HOSE	30	25,000
152	KDH	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền	HOSE	40	29,700
153	KHG	Công ty Cổ phần Tập đoàn Khải Hoàn Land	HOSE	20	8,000
154	KHP	Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	HOSE	30	13,000
155	KSB	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	HOSE	50	20,000
156	KSV	Tổng Công ty Khoáng sản TKV – Công ty Cổ phần	HNX	20	21,646
157	KTS	Công ty Cổ phần Đường Kon Tum	HNX	20	50,000
158	L10	Công ty Cổ phần Lilama 10	HOSE	10	22,200
159	LAF	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	HOSE	10	16,545
160	LAS	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	HNX	30	22,000
161	LCG	Công ty Cổ phần Lizen	HOSE	30	12,000
162	LGC	Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII	HOSE	10	30,364
163	LHC	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	HNX	10	52,400
164	LHG	Công ty Cổ phần Long Hậu	HOSE	50	31,900
165	LIX	Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	HOSE	50	30,000

STT (No)	Mã chứng khoán (Securities code)	Tổ chức phát hành (Company name)	Sàn (Stock Exchange)	Tỷ lệ cho vay (Margin Lending Ratio) (%)	Giá chặn (Margin Price) (Đồng/CP)
166	LM8	Công ty Cổ phần Lilama 18	HOSE	10	13,550
167	LPB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam	HOSE	50	35,250
168	LSS	Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	HOSE	30	9,560
169	MBB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	HOSE	50	31,000
170	MBS	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	HNX	50	32,000
171	MCM	Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	HOSE	30	22,000
172	MCP	Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	HOSE	10	15,509
173	MDC	Công ty Cổ phần Than Mông Dương – Vinacomin	HNX	10	10,800
174	MIG	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	HOSE	50	17,300
175	MSB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	HOSE	50	14,500
176	MSH	Công ty Cổ phần May Sông Hồng	HOSE	50	38,450
177	MSN	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	HOSE	50	80,000
178	MVB	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – Công ty Cổ phần	HNX	40	17,900
179	MWG	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động	HOSE	50	72,000
180	NAB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	HOSE	40	17,000
181	NAF	Công ty Cổ phần Nafoods Group	HOSE	10	18,669
182	NAG	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa	HNX	10	13,300
183	NAV	Công ty Cổ phần Nam Việt	HOSE	10	13,200
184	NBB	Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy	HOSE	10	18,151
185	NBC	Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin	HNX	20	9,800
186	NBW	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	HNX	10	17,865
187	NCT	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	HOSE	30	80,000
188	NDN	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	HNX	10	9,700
189	NET	Công ty Cổ phần Bột giặt Net	HNX	10	25,916
190	NFC	Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	HNX	10	16,273
191	NHA	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	HOSE	20	12,673
192	NHH	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	HOSE	20	10,300
193	NKG	Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	HOSE	20	17,000
194	NLG	Công ty cổ phần Đầu tư Nam Long	HOSE	40	41,650
195	NSC	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	HOSE	40	84,500
196	NST	Công ty Cổ phần Ngân Sơn	HNX	10	12,200
197	NT2	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	HOSE	30	23,000
198	NTH	Công ty Cổ phần Thủy điện Nước Trong	HNX	10	17,221
199	NTL	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	HOSE	20	18,000

STT (No)	Mã chứng khoán (Securities code)	Tổ chức phát hành (Company name)	Sàn (Stock Exchange)	Tỷ lệ cho vay (Margin Lending Ratio) (%)	Giá chặn (Margin Price) (Đồng/CP)
200	NTP	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	HNX	50	70,000
201	NVL	Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	HSX	20	16,500
202	OCB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	HOSE	50	13,000
203	OPC	Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPC	HOSE	10	13,929
204	PAC	Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	HOSE	50	21,454
205	PAN	Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	HOSE	50	33,700
206	PC1	Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	HOSE	30	28,000
207	PCE	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	HNX	10	20,152
208	PCH	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	HNX	10	10,918
209	PCT	Công ty Cổ phần Vận tải biển Global Pacific	HNX	10	11,500
210	PDN	Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	HOSE	10	33,466
211	PDR	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	HOSE	20	12,935
212	PET	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	HOSE	50	31,000
213	PGC	Tổng Công ty Gas Petrolimex – Công ty Cổ phần	HOSE	50	13,900
214	PGD	Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	HOSE	20	14,904
215	PGI	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	HOSE	40	16,842
216	PGS	Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	HNX	20	20,782
217	PHR	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	HOSE	50	72,000
218	PIC	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3	HNX	10	11,608
219	PJC	Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	HNX	10	22,036
220	PJT	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu đường thủy Petrolimex	HOSE	10	10,600
221	PLC	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – Công ty Cổ phần	HNX	40	26,900
222	PLX	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	HOSE	50	42,000
223	PMB	Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	HNX	10	10,900
224	PMC	Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	HNX	10	27,242
225	PMS	Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	HNX	10	25,344
226	PNC	Công ty Cổ phần Văn hóa Phương Nam	HOSE	10	17,552
227	PNJ	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	HOSE	50	89,000
228	POW	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP	HOSE	50	15,000
229	PPC	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	HOSE	20	11,300
230	PPP	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	HNX	10	16,030
231	PPS	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	HNX	10	11,600
232	PPY	Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên	HNX	10	9,300
233	PRE	Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	HNX	10	15,914

STT (No)	Mã chứng khoán (Securities code)	Tổ chức phát hành (Company name)	Sàn (Stock Exchange)	Tỷ lệ cho vay (Margin Lending Ratio) (%)	Giá chặn (Margin Price) (Đồng/CP)
234	PSD	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	HNX	40	13,000
235	PSE	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	HNX	10	11,800
236	PSI	Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	HNX	20	6,800
237	PSW	Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	HNX	10	8,100
238	PTB	Công ty Cổ phần Phú Tài	HOSE	40	54,800
239	PTI	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	HNX	10	24,500
240	PVB	Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	HNX	20	17,861
241	PVC	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – Công ty Cổ phần	HNX	40	12,200
242	PVD	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	HOSE	20	24,000
243	PVG	Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	HNX	20	6,700
244	PVI	Công ty Cổ phần PVI	HNX	50	50,000
245	PVP	Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	HOSE	20	15,950
246	PVS	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	HNX	50	37,000
247	PVT	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	HOSE	50	21,000
248	QNP	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	HOSE	10	22,422
249	RAL	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	HOSE	50	93,000
250	REE	Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh	HOSE	50	80,000
251	S4A	Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A	HOSE	10	13,565
252	S55	Công ty Cổ phần Sông Đà 505	HNX	10	56,100
253	S99	Công ty Cổ phần SCI	HNX	10	7,400
254	SAB	Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	HOSE	50	55,000
255	SAF	Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm SAFOCO	HNX	10	15,880
256	SAM	Công ty Cổ phần SAM Holdings	HOSE	20	6,540
257	SBA	Công ty Cổ phần Sông Ba	HOSE	40	16,178
258	SBG	CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	HOSE	10	12,550
259	SBT	Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa	HOSE	50	23,400
260	SCR	Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	HOSE	20	7,430
261	SCS	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	HOSE	50	68,800
262	SD5	Công ty Cổ phần Sông Đà 5	HNX	10	8,800
263	SD9	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	HNX	10	11,800
264	SEB	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	HNX	10	20,979
265	SED	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	HNX	10	24,300
266	SFG	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	HOSE	10	10,900
267	SFI	Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI	HOSE	10	29,100

STT (No)	Mã chứng khoán (Securities code)	Tổ chức phát hành (Company name)	Sàn (Stock Exchange)	Tỷ lệ cho vay (Margin Lending Ratio) (%)	Giá chặn (Margin Price) (Đồng/CP)
268	SGC	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Sa Giang	HNX	10	52,250
269	SGN	Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn	HOSE	40	38,012
270	SGT	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn	HOSE	10	16,504
271	SHB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội	HOSE	50	15,050
272	SHE	Công ty Cổ phần Phát triển Năng Lượng Sơn Hà	HNX	10	9,500
273	SHI	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	HOSE	20	13,133
274	SHP	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	HOSE	40	11,858
275	SHS	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	HNX	30	20,000
276	SIP	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	HOSE	50	69,000
277	SJD	Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn	HOSE	20	14,800
278	SJE	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	HNX	20	18,300
279	SJS	Công ty Cổ phần SJ GROUP	HOSE	20	26,854
280	SKG	Công ty Cổ phần Tàu Cao tốc Superdong – Kiên Giang	HOSE	20	10,300
281	SLS	Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La	HNX	50	166,585
282	SMB	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung	HOSE	10	21,045
283	SRC	Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	HOSE	10	20,587
284	SSB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	HOSE	50	17,500
285	SSC	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	HOSE	10	28,860
286	SSI	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	HOSE	50	34,000
287	STB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	HOSE	50	52,000
288	STC	Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh	HNX	10	17,000
289	SVC	Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	HOSE	10	21,000
290	SVT	Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	HOSE	10	12,700
291	SZB	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	HNX	10	23,717
292	SZC	Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	HOSE	50	42,000
293	SZL	Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	HOSE	10	23,097
294	TA9	Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	HNX	10	13,368
295	TBC	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	HOSE	10	20,904
296	TCB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	HOSE	50	37,000
297	TCH	Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	HOSE	30	20,900
298	TCI	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	HOSE	10	8,170
299	TCL	Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	HOSE	50	30,000
300	TCM	Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công	HOSE	40	34,000
301	TCT	Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	HOSE	10	17,000

STT (No)	Mã chứng khoán (Securities code)	Tổ chức phát hành (Company name)	Sàn (Stock Exchange)	Tỷ lệ cho vay (Margin Lending Ratio) (%)	Giá chặn (Margin Price) (Đồng/CP)
302	TDM	Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một	HOSE	40	50,000
303	TDP	Công ty Cổ phần Thuận Đức	HOSE	10	11,716
304	TDW	Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	HOSE	10	29,867
305	TFC	Công ty Cổ phần Trang	HNX	10	25,357
306	THD	Công ty Cổ phần Thaiholdings	HNX	10	11,272
307	THG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	HOSE	10	28,416
308	TIP	Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	HOSE	40	21,000
309	TLD	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	HOSE	10	6,820
310	TLG	Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long	HOSE	50	55,700
311	TMC	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	HNX	10	7,600
312	TMP	Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	HOSE	40	22,743
313	TMS	Công ty Cổ phần Transimex	HOSE	10	31,854
314	TN1	Công ty Cổ phần Rox Key Holdings	HOSE	10	11,000
315	TNC	Công ty Cổ phần Cao su Thống Nhất	HOSE	10	18,039
316	TNG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG	HNX	50	23,000
317	TOT	CTCP TRANSIMEX LOGISTICS	HNX	10	15,551
318	TPB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	HOSE	50	16,000
319	TRA	Công ty Cổ phần Traphaco	HOSE	40	36,020
320	TRC	Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	HOSE	40	66,300
321	TTA	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	HOSE	20	10,400
322	TTT	Công ty Cổ phần Du Lịch – Thương Mại Tây Ninh	HNX	10	30,200
323	TV2	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	HOSE	30	40,000
324	TVD	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh – Vinacomin	HNX	30	10,700
325	TVS	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	HOSE	20	14,238
326	TVT	Tổng Công ty Việt Thắng – CTCP	HOSE	10	15,400
327	TYA	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	HOSE	10	14,450
328	UIC	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	HOSE	10	39,300
329	VAB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Á	HOSE	30	12,500
330	VBC	Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh	HNX	10	20,300
331	VC1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	HNX	10	10,000
332	VC3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Mê Kông	HNX	10	11,285
333	VC6	Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons	HNX	10	17,838
334	VCB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	HOSE	50	66,000
335	VCF	Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	HOSE	50	76,106

STT (No)	Mã chứng khoán (Securities code)	Tổ chức phát hành (Company name)	Sàn (Stock Exchange)	Tỷ lệ cho vay (Margin Lending Ratio) (%)	Giá chặn (Margin Price) (Đồng/CP)
336	VCG	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	HOSE	50	26,000
337	VCI	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap	HOSE	50	43,050
338	VCS	Công ty Cổ phần VICOSTONE	HNX	50	55,000
339	VDP	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	HOSE	10	34,246
340	VDS	Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	HOSE	10	11,819
341	VFG	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	HOSE	50	50,000
342	VFS	Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	HNX	20	13,463
343	VGC	Tổng Công ty Viglacera – Công ty Cổ phần	HOSE	50	52,400
344	VGS	Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE	HNX	30	20,123
345	VHC	Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	HOSE	50	62,000
346	VHM	Công ty Cổ phần Vinhomes	HOSE	50	65,000
347	VIB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	HOSE	50	18,400
348	VIC	Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần	HOSE	50	70,468
349	VIF	Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam – Công ty Cổ phần	HNX	10	14,290
350	VIP	Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	HOSE	30	12,550
351	VIX	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	HOSE	30	18,000
352	VJC	Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	HOSE	50	110,000
353	VNC	Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol	HNX	50	30,000
354	VND	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	HOSE	40	21,150
355	VNF	Công ty Cổ phần Vinafreight	HNX	10	13,800
356	VNL	Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	HOSE	10	20,800
357	VNM	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	HOSE	50	69,000
358	VNR	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	HNX	50	22,500
359	VNS	Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam	HOSE	10	9,500
360	VPB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	HOSE	50	29,000
361	VPD	Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	HOSE	10	13,266
362	VPI	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Văn Phú	HOSE	40	53,000
363	VPL	Cổ phiếu Công ty cổ phần Vinpearl	HOSE	30	80,000
364	VRE	Công ty Cổ phần Vincom Retail	HOSE	50	23,928
365	VSA	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	HNX	10	22,900
366	VSC	Công ty Cổ phần Container Việt Nam	HOSE	50	22,950
367	VSI	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	HOSE	10	15,227
368	VTP	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	HOSE	40	121,000
369	VTZ	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	HNX	10	14,917

STT (No)	Mã chứng khoán (Securities code)	Tổ chức phát hành (Company name)	Sàn (Stock Exchange)	Tỷ lệ cho vay (Margin Lending Ratio) (%)	Giá chặn (Margin Price) (Đồng/CP)
370	WCS	Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	HNX	10	114,629
371	YEG	Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1	HOSE	20	12,250